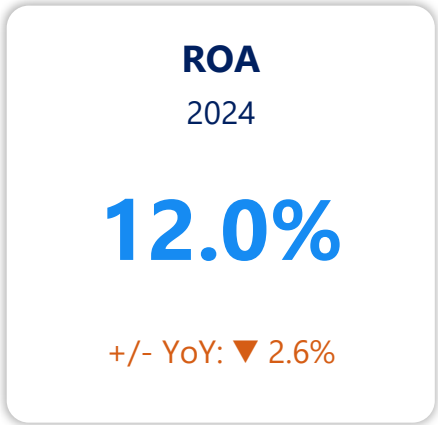
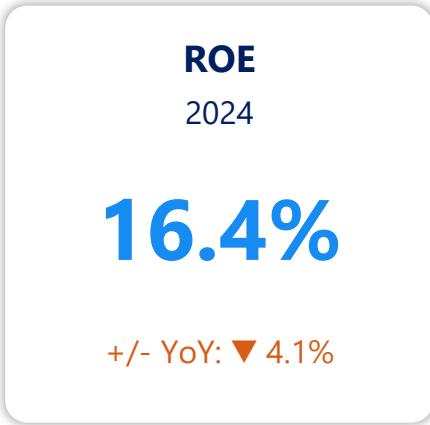
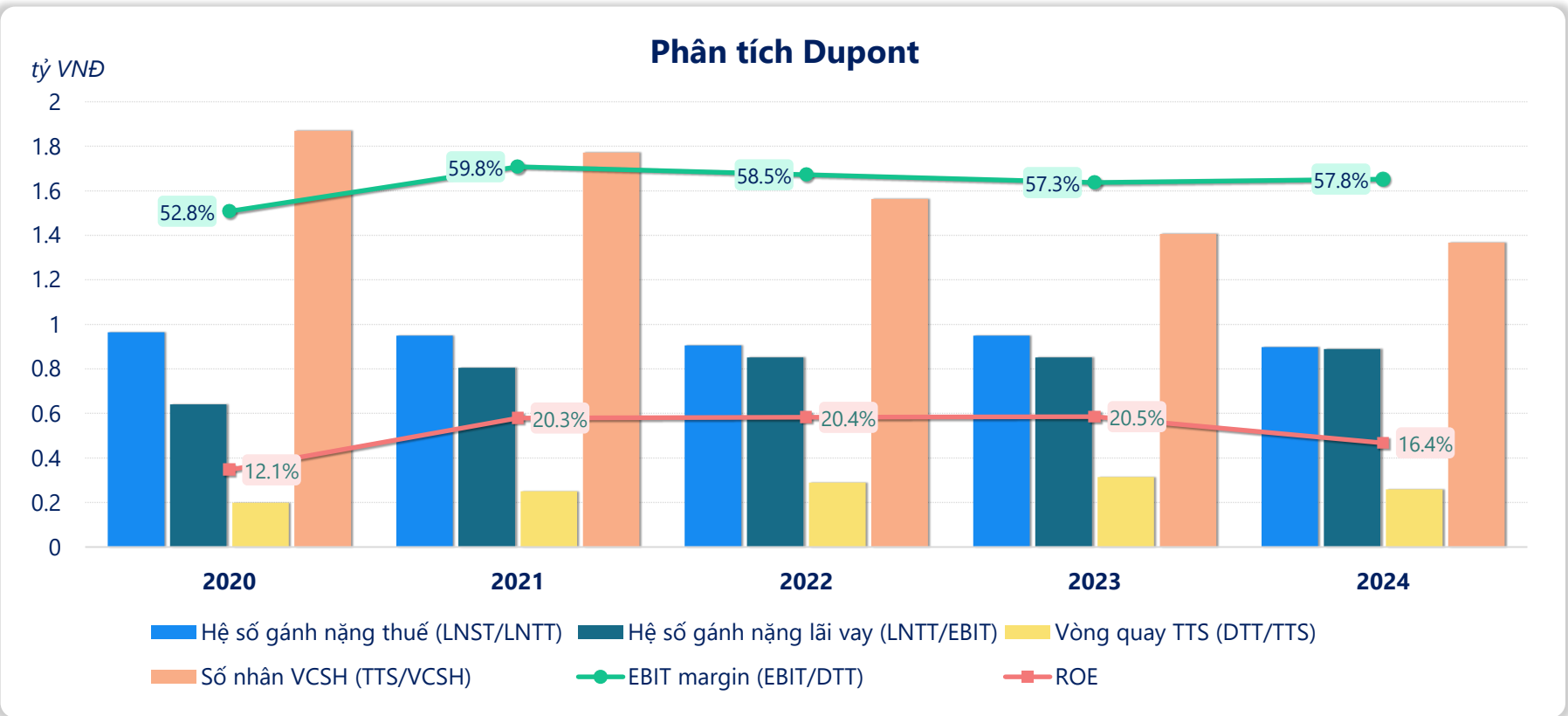
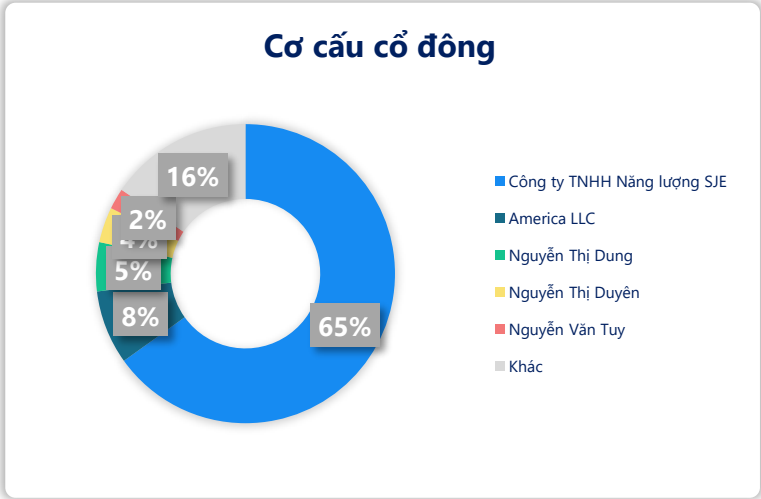


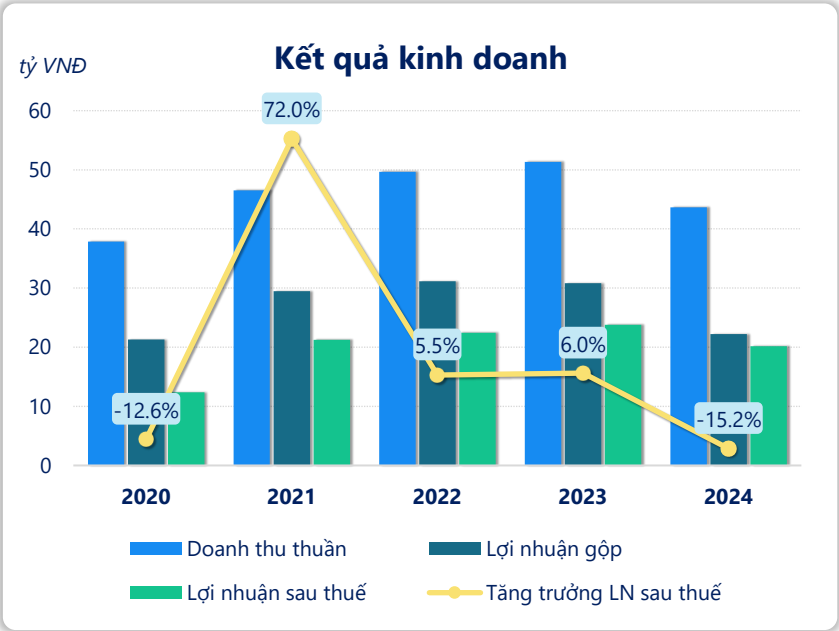
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		21,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		21,035 - 25,228
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		180
Số lượng CPLH (CP)		8,306,590
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,575
Sở hữu nước ngoài		8.6%
Beta		0.19
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
HPD		0.9%	0.9%	-10.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



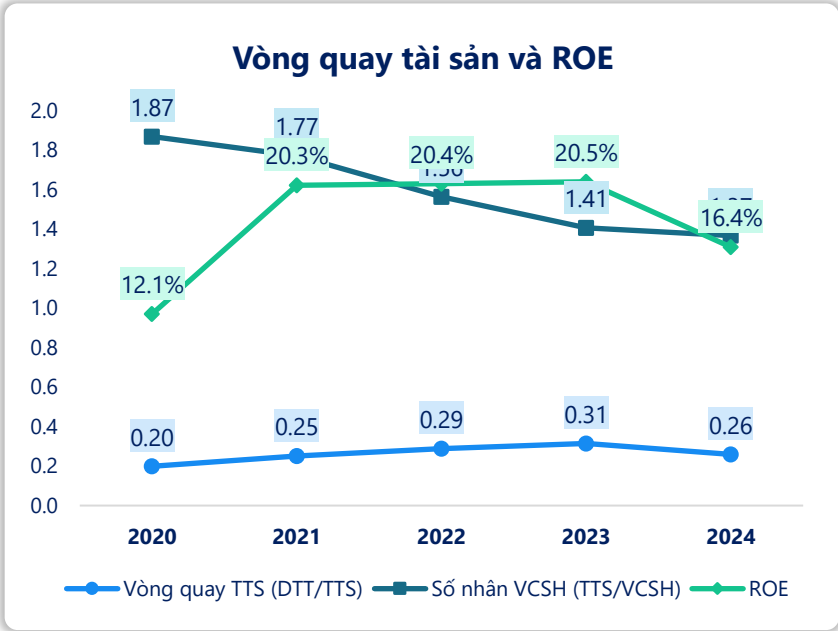
CTCP Thủy điện Đắk Đoa (UPCOM: HPD)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **57.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

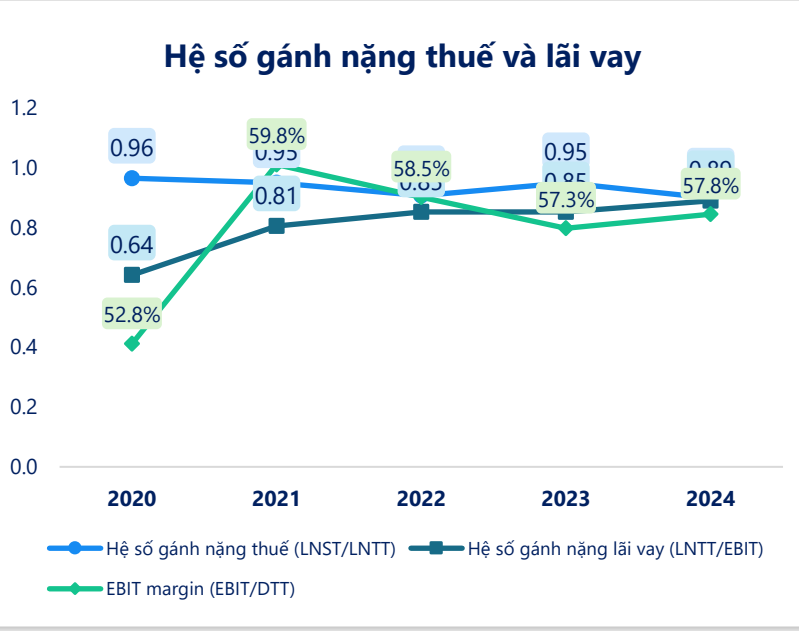
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.90**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **HPD** ghi nhận doanh thu thuần **43.64** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **20.15** tỷ đồng, lần lượt **giảm 15.0%** và **giảm 15.2%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **16.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

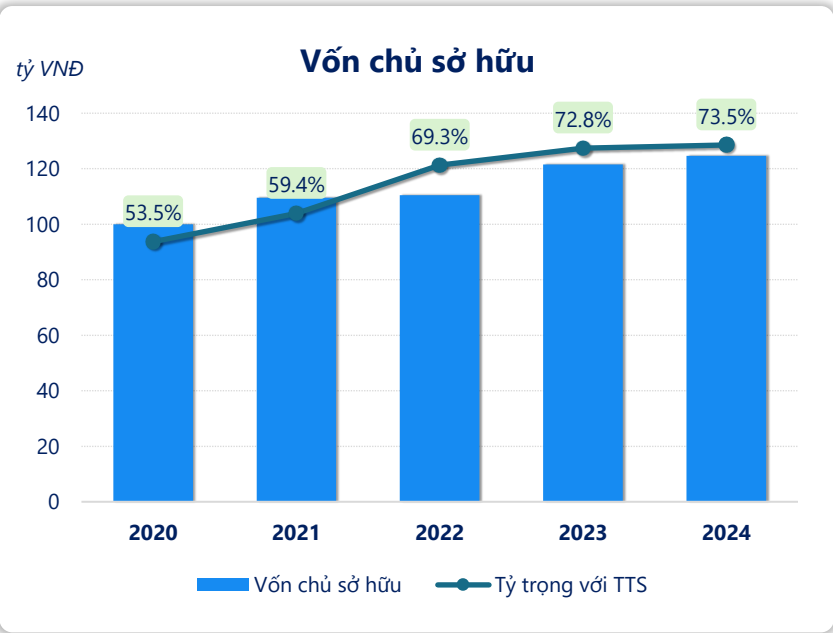
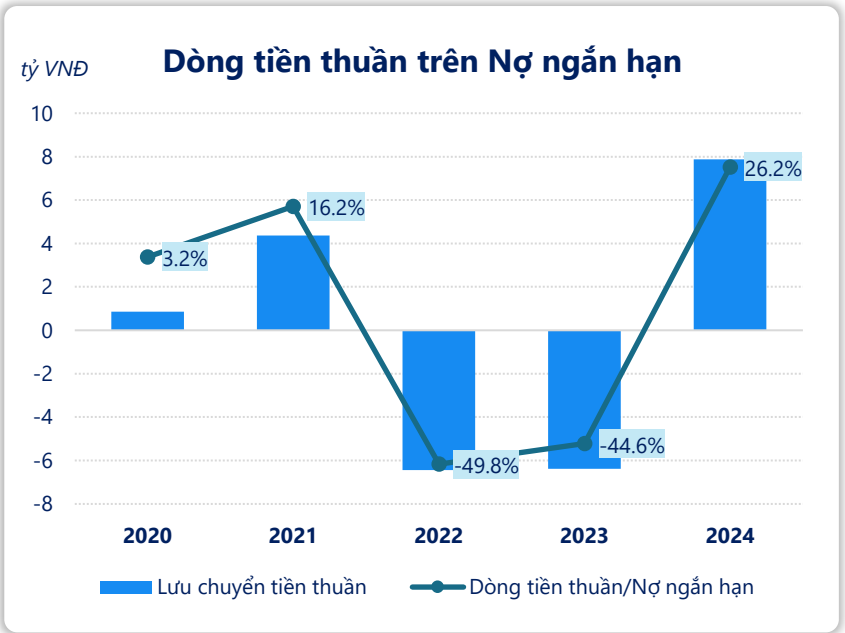
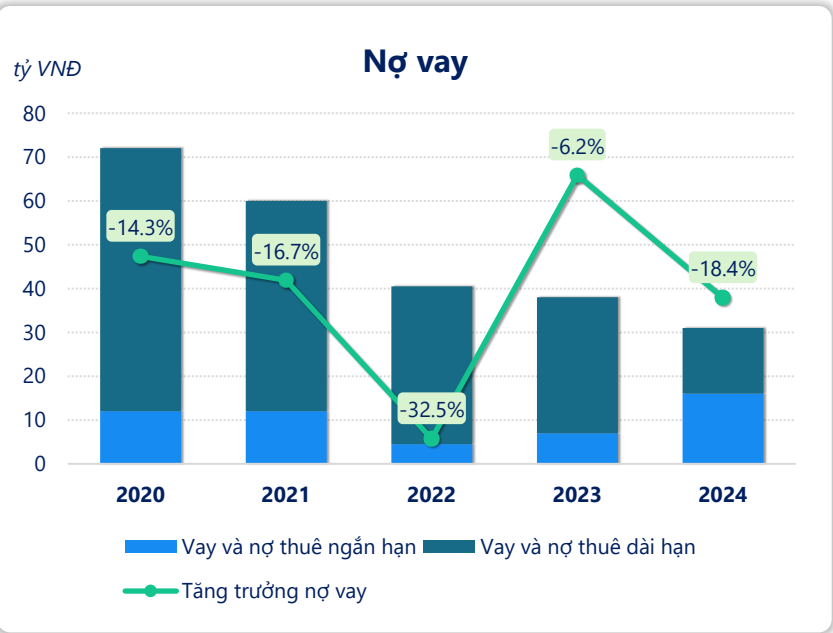
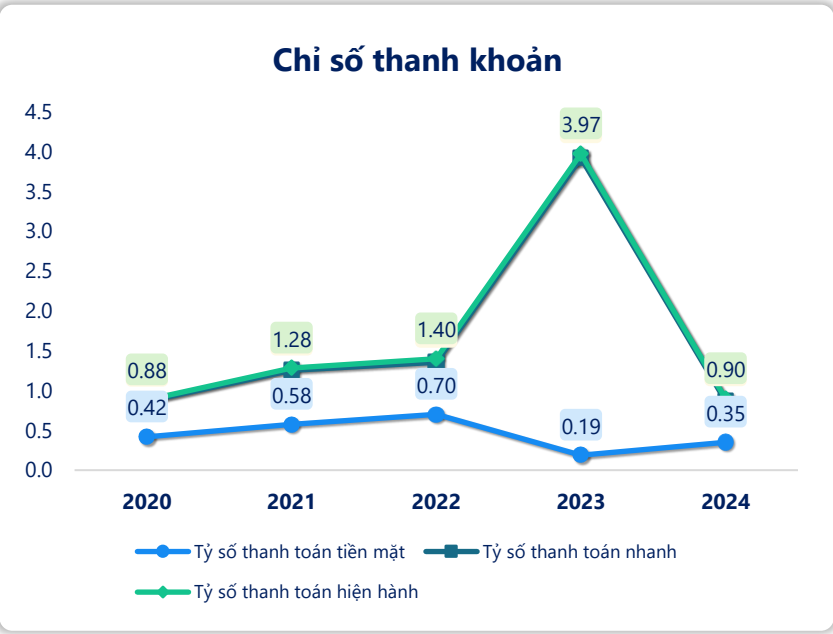
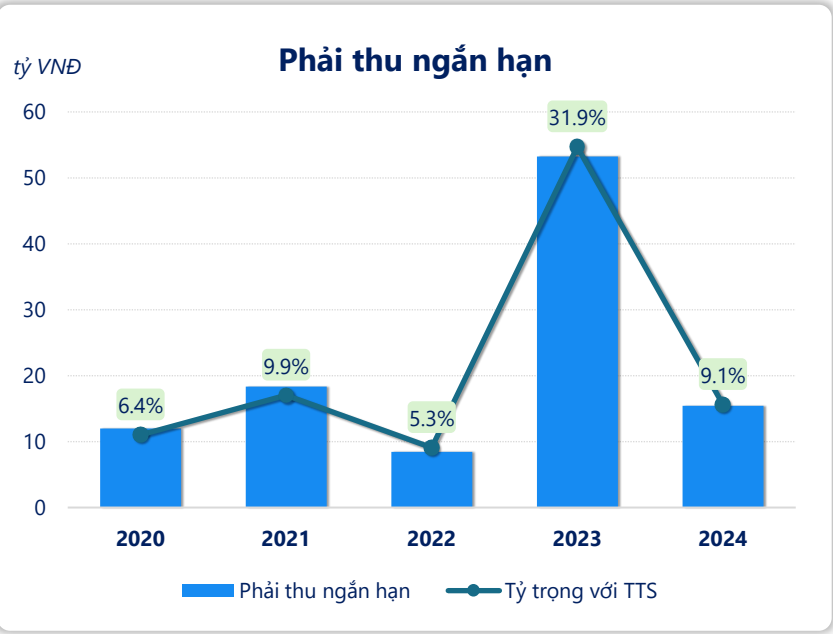


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.26**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.37** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thủy điện Đắk Đoa (UPCOM: HPD)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	170	167	1.7%
Tài sản ngắn hạn	26.9	56.9	-52.7%
Tiền và tương đương tiền	10.6	2.69	293%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	15.4	53.2	-71.0%
Hàng tồn kho	0.82	0.71	15.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.11	0.30	-62.5%
Tài sản dài hạn	143	110	29.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	94.3	108	-12.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	47.6	0.07	73108%
Tài sản dài hạn khác	0.76	1.87	-59.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	45.0	45.3	-0.7%
Nợ ngắn hạn	30.0	14.3	109%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.0	7.00	129%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.14	0.87	-84.3%
Nợ dài hạn	15.0	31.0	-51.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.0	31.0	-51.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	125	122	2.5%
Vốn chủ sở hữu	125	122	2.5%
Vốn điều lệ	83.1	83.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	37.9	46.5	49.7	51.3	43.6
Giá vốn hàng bán	16.6	17.0	18.5	20.5	21.4
Lợi nhuận gộp	21.3	29.5	31.1	30.8	22.2
Doanh thu HĐTC	0.90	0.93	8.37	1.33	2.02
Chi phí TC	7.18	5.42	4.31	4.37	2.80
Chi phí lãi vay	7.18	5.42	4.31	4.36	2.80
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.22	2.60	6.57	2.40	-0.66
LN thuần từ HĐKD	12.8	22.4	28.6	25.4	22.1
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	-3.87	-0.35	0.35
LN trước thuế	12.8	22.4	24.8	25.0	22.4
Lợi nhuận sau thuế	12.4	21.2	22.4	23.8	20.2
LNST của CĐ cty mẹ	12.4	21.2	22.4	23.8	20.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.1	27.9	29.5	32.7	28.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.76	0.45	4.28	-24.1	-5.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.5	-24.0	-40.3	-15.0	-15.4
Tiền đầu kỳ	10.3	11.2	15.5	9.08	2.69
Lưu chuyển tiền thuần	0.86	4.37	-6.45	-6.39	7.88
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.86	15.5	9.08	2.69	10.6